HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 88/2019/NQ-HĐND	*Bình Thuận, ngày 19 tháng 12 năm 2019*

NGHỊ QUYẾT
Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh năm 2020

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 9

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Thực hiện Quyết định số 1050a/QĐ-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về giá tối đa sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018 - 2020;

Xét Tờ trình số 3891/TTr-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 109/BC-HĐND ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng:

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh năm 2020.

2. Đối tượng áp dụng

Chủ sở hữu công trình thủy lợi; chủ quản lý công trình thủy lợi; tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi; tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

1. Mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa:

Đơn vị tính: đồng/ha/vụ

STT	Vùng và biện pháp công trình	Mức giá
I	**Các xã miền núi**	
1	Tưới tiêu bằng động lực	1.811.000
2	Tưới tiêu bằng trọng lực	1.267.000
3	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.539.000
II	**Các vùng khác**	
1	Tưới tiêu bằng động lực	1.409.000
2	Tưới tiêu bằng trọng lực	986.000
3	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.197.000

a) Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần được tính bằng 60% mức giá trên.

b) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực được tính bằng 40% mức giá trên.

c) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới tiêu bằng động lực được tính bằng 50% mức giá trên.

d) Trường hợp phải tạo nguồn từ bậc 2 trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức giá được tính tăng thêm 20% so với mức giá tại Biểu trên.

2. Mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày thì được tính bằng 40% mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích đối với đất trồng lúa, cụ thể:

Đơn vị tính: đồng/ha/vụ

STT	Vùng và biện pháp công trình	Mức giá
I	**Các xã miền núi**	
1	Tưới tiêu bằng động lực	724.400
2	Tưới tiêu bằng trọng lực	506.800
3	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	615.600
II	**Các vùng khác**	
1	Tưới tiêu bằng động lực	563.600
2	Tưới tiêu bằng trọng lực	394.400
3	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	478.800

3. Mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với cấp nước để nuôi trồng thủy sản được tính như sau: **250 đồng/ m^2 mặt thoáng/năm**.

4. Mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với cấp nước tưới cho cây thanh long, nho, cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu được tính bằng 80% mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa cho một năm, cụ thể:

Đơn vị tính: đồng/ha/năm

STT	Vùng và biện pháp công trình	Mức giá
I	**Các xã miền núi**	
1	Tưới tiêu bằng động lực	4.346.400
2	Tưới tiêu bằng trọng lực	3.040.800
3	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	3.693.600
II	**Các vùng khác**	
1	Tưới tiêu bằng động lực	3.381.600
2	Tưới tiêu bằng trọng lực	2.366.400
3	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	2.872.800

5. Mức giá quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này là giá không có thuế giá trị gia tăng.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Thuận khóa X, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 18 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực thi hành từ ngày 31 tháng 12 năm 2019./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Ban Công tác đại biểu - UBTV Quốc hội;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND, UBND, Ban Thường trực UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh Bình Thuận;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành và đoàn thể tỉnh;
- Các Văn phòng: HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- HĐND và UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Website Chính phủ;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu VT, (TH.09) Tuệ.

CHỦ TỊCH

Người ký: Hội đồng Nhân dân tỉnh Bình Thuận
Cơ quan: Hội đồng Nhân dân tỉnh Bình Thuận
Thời gian ký: 19.12.2019 07:19:48 +07:00

Nguyễn Mạnh Hùng